PHỤ LỤC
DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm 01/12/2022	Cơ sở tính lương, phụ cấp và các khoản đóng góp									Tiền lương và các khoản đóng góp
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp khác	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Các khoản đóng góp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khối THCS**	**355**	**346**	**1.420,01**	**18,40**	**2,90**	**257,01**	**3,44**	**405,87**	**15,20**	**2.122,83**	**399,23**	**45.094.470**
1	Thạch Kim	43	42	170,73	2,20	0,40	30,03	0,30	48,15	0,60	252,41	47,77	5.367.149
2	Tân Vịnh	51	48	196,30	2,10	0,30	35,16	0,40	56,00	0,60	290,86	54,98	6.183.630
3	Thị trấn Lộc Hà	45	43	173,90	2,25	0,50	32,81	1,29	49,87	0,40	261,02	49,41	5.550.466
4	Mỹ Châu	51	47	195,96	2,40	0,40	36,15	0,69	56,40	0,40	292,40	55,27	6.216.375
5	Thụ Hậu	52	52	216,87	2,90	0,40	40,06	0,76	61,14	0,80	322,93	61,24	6.868.935
7	Hồng Tân	52	56	231,90	3,20	0,40	41,66		66,64	6,20	350,00	65,04	7.420.890
8	Bình An Thịnh	61	58	234,35	3,35	0,50	41,14		67,67	6,20	353,21	65,53	7.487.025
II	**Khối Tiểu học**	**425**	**401**	**1.539,28**	**25,90**	**4,60**	**283,22**	**3,56**	**511,59**	**13,10**	**2.381,25**	**435,21**	**50.358.316**
1	Thạch Kim	50	42	155,85	2,75	0,50	29,11	0,24	53,14	0,20	241,79	44,17	5.112.934
2	Hộ Độ	37	35	143,75	2,15	0,40	30,04	0,45	48,80	0,20	225,79	41,45	4.778.281
3	Mai Phụ	29	28	107,12	2,00	0,30	20,16	1,14	35,73	0,20	166,65	30,65	3.527.701
4	Thị trấn Lộc Hà	54	48	182,94	3,25	0,50	33,42	0,30	62,10	0,40	282,91	51,68	5.982.449
5	Thạch Châu	36	32	131,67	1,90	0,40	27,05	0,25	44,49	0,20	205,96	37,80	4.358.508
6	Thạch Mỹ	29	30	119,47	2,00	0,30	23,96	0,64	40,34	0,20	186,91	34,33	3.955.708
7	Ích Hậu	33	31	122,28	1,95	0,30	21,02		39,82	0,40	185,77	34,13	3.931.879
8	Thụ Lộc	26	27	105,05	1,80	0,20	20,45		35,20	0,20	162,90	29,92	3.447.541
9	Hồng Lộc	35	35	136,77	2,15	0,60	24,96		44,31	3,90	212,69	38,51	4.491.488
10	Tân Lộc	28	29	116,16	1,80	0,30	22,66		37,80	3,30	182,02	33,05	3.845.375

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm 01/12/2022	Cơ sở tính lương, phụ cấp và các khoản đóng góp									Tiền lương và các khoản đóng góp
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp khác	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Các khoản đóng góp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Bình An	37	35	123,21	2,00	0,40	19,41	0,24	40,52	1,10	186,88	34,04	3.950.087
12	Thịnh Lộc	31	29	95,01	2,15	0,40	10,98	0,30	29,34	2,80	140,98	25,48	2.976.366
III	**Khối Mầm non**	**340**	**338**	**1.052**	**26**	**2**	**130**	**0**	**363**	**11**	**1.585**	**284**	**33.410.819**
1	Tân Lộc	22	22	74,18	1,65	0,20	10,71		25,68	2,20	114,62	20,34	2.413.029
2	Hồng Lộc	30	30	97,62	2,45	0,20	14,05		33,88	3,00	151,20	26,82	3.182.965
3	Thịnh Lộc	30	30	91,39	2,45	0,20	9,88		30,82	3,00	137,74	24,37	2.898.602
4	Bình An	34	34	109,58	2,45	0,20	14,55		38,14	2,50	167,42	29,75	3.525.333
5	Ích Hậu	26	27	92,23	2,30	0,20	13,96		31,94		140,63	25,50	2.970.318
6	Thụ Lộc	22	21	68,03	1,65	0,20	8,94		23,25		102,07	18,48	2.155.357
7	Thạch Kim	34	34	97,11	2,45	0,20	9,88		33,99		143,63	25,72	3.027.949
8	Thị trấn Lộc Hà	34	33	99,75	2,10	0,20	11,28		34,41		147,74	26,59	3.116.941
9	Thạch Châu	28	28	89,54	2,45	0,20	11,72		31,06		134,97	24,37	2.849.032
10	Thạch Mỹ	24	24	68,70	2,15	0,20	7,09		23,65		101,79	18,32	2.147.493
11	Mai Phụ	24	23	67,65	1,80	0,20	6,99		23,16		99,80	17,96	2.105.610
12	Hộ Độ	32	32	96,16	2,45	0,20	10,89		33,37		143,07	25,73	3.018.189
IV	**Chi phí quản lý chung**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0**
1	Chi phí chung												0
IV	**Dự phòng**										**0**	**0**	**0**
1	Tiết kiệm chi bổ sung tiền lương												
2	Dự phòng thiếu biên chế												
3	Dự phòng tăng lương định kỳ, trước hạn												

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm 01/12/2022	Cơ sở tính lương, phụ cấp và các khoản đóng góp									Tiền lương và các khoản đóng góp
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp khác	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Các khoản đóng góp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Dự phòng chi hoạt động tăng do tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn												
Tổng cộng		**1.120**	**1.085**	**4.011,23**	**70,65**	**9,90**	**670,17**	**7,00**	**1.280,81**	**39,00**	**6.088,76**	**1.118,38**	**128.863.605**

PL 06B-DT

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chi hoạt động				Tổng kinh phí giao dự toán chi thường xuyên	Chi chú
		Tổng tiền lương theo biên chế kế hoạch	Chi hoạt động	Tiết kiệm chi hoạt động 10%	Chi hoạt động còn giao cho đơn vị		
A	B	13	14	15=14*10%	16=14-15	17	18
I	**Khối THCS**	**45.929.371**	**10.995.557**	**1.099.556**	**9.896.001**	**54.990.471**	**0**
1	Thạch Kim	5.431.372	1.274.026	127.403	1.146.623	6.513.772	
2	Tân Vịnh	6.376.299	1.495.675	149.568	1.346.107	7.529.737	
3	Thị trấn Lộc Hà	5.678.912	1.443.090	144.309	1.298.781	6.849.247	
4	Mỹ Châu	6.473.268	1.518.421	151.842	1.366.579	7.582.954	
5	Thụ Hậu	6.868.935	1.611.232	161.123	1.450.109	8.319.044	
7	Hồng Tân	7.420.890	1.740.703	174.070	1.566.633	8.987.523	
8	Bình An Thịnh	7.679.694	1.912.410	191.241	1.721.169	9.208.194	
II	**Khối Tiểu học**	**52.148.824**	**12.232.440**	**1.223.242**	**11.009.198**	**61.367.515**	**0**
1	Thạch Kim	5.643.455	1.323.773	132.377	1.191.396	6.304.330	
2	Hộ Độ	4.910.911	1.151.942	115.194	1.036.748	5.815.029	
3	Mai Phụ	3.594.016	843.041	84.304	758.737	4.286.438	
4	Thị trấn Lộc Hà	6.380.339	1.496.623	149.662	1.346.961	7.329.410	
5	Thạch Châu	4.623.769	1.084.588	108.459	976.129	5.334.637	
6	Thạch Mỹ	3.955.708	927.882	92.788	835.094	4.790.802	
7	Ích Hậu	4.064.509	953.403	95.340	858.063	4.789.942	
8	Thụ Lộc	3.447.541	808.682	80.868	727.814	4.175.355	
9	Hồng Lộc	4.491.488	1.053.559	105.356	948.203	5.439.691	
10	Tân Lộc	3.845.375	902.002	90.200	811.802	4.657.177	

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chi hoạt động				Tổng kinh phí giao dự toán chi thường xuyên	Chi chú
		Tổng tiền lương theo biên chế kế hoạch	Chi hoạt động	Tiết kiệm chi hoạt động 10%	Chi hoạt động còn giao cho đơn vị		
A	B	13	14	15=14*10%	16=14-15	17	18
11	Bình An	4.082.717	957.674	95.767	861.907	4.811.994	
12	Thịnh Lộc	3.108.996	729.271	72.927	656.344	3.632.710	
III	**Khối Mầm non**	**33.609.763**	**7.885.457**	**788.545**	**7.096.912**	**40.507.730**	**0**
1	Tân Lộc	2.413.029	567.705	56.771	510.934	2.923.963	
2	Hồng Lộc	3.182.965	746.621	74.662	671.959	3.854.924	
3	Thịnh Lộc	2.898.602	679.919	67.992	611.927	3.510.529	
4	Bình An	3.525.333	826.930	82.693	744.237	4.269.570	
5	Ích Hậu	2.970.318	696.741	69.674	627.067	3.597.385	
6	Thụ Lộc	2.221.672	521.133	52.113	469.020	2.624.377	
7	Thạch Kim	3.027.949	710.260	71.026	639.234	3.667.183	
8	Thị trấn Lộc Hà	3.183.256	746.690	74.669	672.021	3.788.962	
9	Thạch Châu	2.849.032	668.291	66.829	601.462	3.450.494	
10	Thạch Mỹ	2.147.493	503.733	50.373	453.360	2.600.853	
11	Mai Phụ	2.171.925	509.464	50.946	458.518	2.564.128	
12	Hộ Độ	3.018.189	707.970	70.797	637.173	3.655.362	
IV	**Chi phí quản lý chung**	**0**	**2.500.000**	**250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**	**0**
1	Chi phí chung	0	2.500.000	250.000	2.250.000	2.250.000	
IV	**Dự phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.797.284**	**0**
1	Tiết kiệm chi bổ sung tiền lương					3.361.343	
2	Dự phòng thiếu biên chế					2.302.202	
3	Dự phòng tăng lương định kỳ, trước hạn					3.348.329	

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chi hoạt động				Tổng kinh phí giao dự toán chi thường xuyên	Chi chú
		Tổng tiền lương theo biên chế kế hoạch	Chi hoạt động	Tiết kiệm chi hoạt động 10%	Chi hoạt động còn giao cho đơn vị		
A	B	13	14	15=14*10%	16=14-15	17	18
4	Dự phòng chi hoạt động tăng do tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn					785.410	
Tổng cộng		**131.687.958**	**33.613.454**	**3.361.343**	**30.252.111**	**168.913.000**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PL 06C-DT

DỰ TOÁN PHÂN BỔ CÁC CHÍNH SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Phân bổ dự phòng					Phân bổ các chính sách							
		Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung tiền lương	Dự phòng tăng biên chế	Dự phòng tăng lương	Dự phòng chi hoạt động tăng do tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn	Tổng cộng	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT 42)	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy khuyết tật	Phụ cấp giáo viên thể dục	Bù tiền dạy 2 buổi/ngày	Hỗ trợ học phí, chi phí học tập theo NĐ 81	Ghi chú
I	**Khối THCS**	**2.967,179**	**1.099,556**	**578,009**	**1.044,588**	**245,026**	**2.078**	**0**	**314**	**244**	**182**	**0**	**1.338**	
1	Thạch Kim	348,169	127,403	64,223	126,8	29,743	260		32	34	23		171	
2	Tân Vịnh	521,144	149,568	192,67	144,914	33,992	310		43	34	25		208	
3	Thị trấn Lộc Hà	433,025	144,309	128,446	129,819	30,451	302		43	36	24		199	
4	Mỹ Châu	583,914	151,842	256,893	141,895	33,284	277		43	36	26		172	
5	Thụ Hậu	354,938	161,123	0	156,99	36,825	252		43	34	26		149	
7	Hồng Tân	125,9	174,07	-256,893	169,066	39,657	369		56	36	27		250	
8	Bình An Thịnh	600,089	191,241	192,67	175,104	41,074	308		54	34	31		189	
II	**Khối Tiểu học**	**4.358,098**	**1.223,242**	**1.591,563**	**1.250,068**	**293,225**	**4.815**	**0**	**332**	**446**	**232**	**2.995**	**810**	**0**
1	Thạch Kim	824,54	132,377	530,521	130,93	30,712	589		11	37	26	429	86	
2	Hộ Độ	382,525	115,194	132,63	109,108	25,593	474		32	37	21	296	88	
3	Mai Phụ	258,381	84,304	66,315	87,287	20,475	187		11	37	15	48	76	
4	Thị trấn Lộc Hà	732,286	149,662	397,891	149,634	35,099	678		32	37	29	510	70	
5	Thạch Châu	496,876	108,459	265,261	99,756	23,4	575		11	37	22	464	41	
6	Thạch Mỹ	141,931	92,788	-66,315	93,521	21,937	237		32	37	15	81	72	
7	Ích Hậu	347,277	95,34	132,63	96,639	22,668	446		11	37	19	324	55	
8	Thụ Lộc	118,465	80,868	-66,315	84,169	19,743	208		32	37	14	80	45	
9	Hồng Lộc	240,057	105,356	0	109,108	25,593	303		32	37	18	146	70	
10	Tân Lộc	135,495	90,2	-66,315	90,404	21,206	279		64	39	14	82	80	
11	Bình Lộc	363,098	95,767	132,63	109,108	25,593	464		32	37	21	313	61	
12	Thịnh Lộc	317,167	72,927	132,63	90,404	21,206	375		32	37	18	222	66	
III	**Khối Mầm non**	**2.222,007**	**788,545**	**132,630**	**1.053,673**	**247,159**	**1.578**	**693**	**107**	**19**	**0**	**0**	**759**	**0**
1	Tân Lộc	141,44	56,771	0	68,582	16,087	123	66	0				57	
2	Hồng Lộc	190,12	74,662	0	93,521	21,937	158	64	21	5			68	
3	Thịnh Lộc	183,45	67,992	0	93,521	21,937	131	64	12	3			52	
4	Bình An	213,546	82,693	0	105,991	24,862	112	52	0				60	
5	Ích Hậu	107,271	69,674	-66,315	84,169	19,743	121	52	21				48	
6	Thụ Lộc	199,249	52,113	66,315	65,465	15,356	81	40	0				41	
7	Thạch Kim	201,879	71,026	0	105,991	24,862	159	70	21	3			65	

TT	Đơn vị	Phân bổ dự phòng					Phân bổ các chính sách							
		Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung tiền lương	Dự phòng tăng biên chế	Dự phòng tăng lương	Dự phòng chi hoạt động tăng do tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn	Tổng cộng	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT 42)	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy khuyết tật	Phụ cấp giáo viên thể dục	Bù tiền dạy 2 buổi/ngày	Hỗ trợ học phí, chi phí học tập theo NĐ 81	Ghi chú
8	Thị trấn Lộc Hà	267,988	74,669	66,315	102,873	24,131	181	50	0				131	
9	Thạch Châu	174,591	66,829	0	87,287	20,475	77	33	0	3			41	
10	Thạch Mỹ	142,74	50,373	0	74,817	17,55	176	71	32	5			68	
11	Mai Phụ	205,78	50,946	66,315	71,7	16,819	144	75	0				69	
12	Hộ Độ	193,953	70,797	0	99,756	23,4	115	56	0				59	
IV	**Giáo dục NN-GDTX**	0					**397**		43				**354**	
V	**Phòng LĐTBXH**	0					**509**						**509**	
VI	**Chi hoạt động chung của ngành**	**250**	250				**2.250**							
	Tổng	**9.797,284**	**3.361,343**	**2.302,202**	**3.348,329**	**785,410**	**11.627**	**693**	**796**	**709**	**414**	**2.995**	**3.770**	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PL 06A-DT

PHỤ LỤC
THUYẾT MINH DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
A	**Tổng dự toán (I+II)**	**203.353.000**
I	**Chi thường xuyên**	**168.913.000**
1	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi hoạt động	166.413.000
2	Chi quản lý, hoạt động chung của ngành giáo dục	2.500.000
II	**Sự nghiệp giáo dục khác**	**34.440.000**
1	Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	709.000
2	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi	693.000
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT 42)	796.000
4	Phụ cấp giáo viên thể dục	414.000
5	Kinh phí tiền dạy 2 buổi/ ngày	2.995.000
6	Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng	215.000
7	Hỗ trợ Học phí, chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	3.770.000
8	Xây dựng, duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất trường học	24.848.000
B	**Phân bổ (I+II+III+IV)**	**203.353.000**
I	**Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đ**	**128.863.605**
1	Khối Trung học Cơ sở	45.094.470
2	Khối Tiểu học	50.358.316
3	Khối Mầm non	33.410.819
II	**Chi phí hoạt động**	**30.252.111**
1	Khối Trung học Cơ sở	9.896.001
2	Khối Tiểu học	11.009.198
3	Khối Mầm non	7.096.912
4	Chi quản lý, hoạt động chung của ngành giáo dục	2.250.000
III	**Dự phòng**	**9.797.284**
1	Tiết kiệm chi hoạt động 10%	3.361.343
2	Dự phòng thiếu biên chế	2.302.202
3	Dự phòng tăng lương định kỳ, trước hạn	3.348.329
4	Dự phòng chi hoạt động tăng do tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn và tăng thâm niên nghề	785.410

Số TT	Nội dung	Số tiền
IV	**Sự nghiệp giáo dục khác**	**34.440.000**
1	Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	709.000
2	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi	693.000
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT 42)	796.000
4	Phụ cấp giáo viên thể dục	414.000
5	Kinh phí tiền dạy 2 buổi/ ngày	2.995.000
6	Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng	215.000
7	Hỗ trợ Học phí, chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	3.770.000
8	Xây dựng, duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất trường học	24.848.000

- Phân bổ chi hoạt động (chi khác) các ngành học với tỷ lệ tối thiểu 19% theo số lượng biên chế kế hoạch được giao và theo tổng tiền lương theo mức lương cơ sở của năm đầu thời kỳ ổn định dự toán (Mức lương 1.490.000 đồng/tháng). Quá trình lập dự toán có điều tiết theo tình hình thực tế của địa phương, số lượng giáo viên giữa các trường, các xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao; các trường dự kiến đạt chuẩn, các trường dự kiến xây dựng trường điển hình năm 2023 và các năm tiếp theo

- Kinh phí bù dạy buổi 2 ở các trường tiểu học: Hỗ trợ kinh phí bù chênh lệch số giáo viên đứng lớp hiện có ở các trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,5 theo quy định.

- Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao: Hỗ trợ mức 1% lương tối thiểu chung/tiết dạy thực hành.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trẻ mẫu giáo 3 - 5 tuổi; hỗ trợ học sinh khuyết tật, học sinh bán trú; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường học, Trung tâm học tập cộng đồng phân bổ theo các quy định riêng.

- Kinh phí chi hoạt động (chi khác) thực hiện tiết kiệm 10% để tích lũy thực hiện tiền lương giai đoạn 2022-2025 theo chế độ quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN